

**DANH SÁCH HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN**

(Đính kèm Quyết định số: 02 /QĐ-GDDT ngày 06 tháng 01 năm 2022)

| STT | HỌ VÀ LÓT          | TÊN    | TRƯỜNG          | MÔN     | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------|-----------------|---------|---------|
| 1   | Phạm Hoàng         | Chương | Nguyễn Hữu Thọ  | Toán    |         |
| 2   | Lê Thành           | Hiếu   | Nguyễn Hữu Thọ  | Toán    |         |
| 3   | Phạm Khương Thiên  | Phúc   | Nguyễn Hữu Thọ  | Toán    |         |
| 4   | Phạm Võ Mỹ         | Bình   | Nam Sài Gòn     | Toán    |         |
| 5   | Lục Thụy Phương    | Nghi   | Nguyễn Hữu Thọ  | Toán    |         |
| 6   | Nguyễn Việt        | Long   | Nguyễn Hữu Thọ  | Toán    |         |
| 7   | Nguyễn Duy         | Long   | Nam Sài Gòn     | Toán    |         |
| 8   | Vũ Nhật            | Minh   | Đinh Thiện Lý   | Toán    |         |
| 9   | Đoàn Khánh         | Như    | Nam Sài Gòn     | Toán    |         |
| 10  | Lê Minh            | Trung  | Nguyễn Hữu Thọ  | Toán    |         |
| 11  | Trần Minh          | Huy    | Hoàng Quốc Việt | Toán    |         |
| 12  | Vũ Đức             | Anh    | Hoàng Quốc Việt | Toán    |         |
| 13  | Nguyễn Thanh Gia   | Nghi   | Nam Sài Gòn     | Toán    |         |
| 14  | Phạm Minh Hoàng    | Duy    | Hoàng Quốc Việt | Toán    |         |
| 15  | Nguyễn Lê Đăng     | Khoa   | Nam Sài Gòn     | Vật lý  |         |
| 16  | Trần Bảo           | Quân   | Đinh Thiện Lý   | Vật lý  |         |
| 17  | Trần Ngọc Minh     | Thy    | Nguyễn Hữu Thọ  | Vật lý  |         |
| 18  | Nguyễn Thành       | Nhân   | Nguyễn Thị Thập | Vật lý  |         |
| 19  | Đào Nguyệt         | Cát    | Nam Sài Gòn     | Vật lý  |         |
| 20  | Tô Hồng Trí        | Tài    | Nguyễn Thị Thập | Vật lý  |         |
| 21  | Nguyễn Đỗ Thùy     | Trang  | Nguyễn Hữu Thọ  | Vật lý  |         |
| 22  | Chu Khải           | An     | Đinh Thiện Lý   | Vật lý  |         |
| 23  | Vũ Hồng            | Quang  | Đinh Thiện Lý   | Vật lý  |         |
| 24  | Nguyễn Đắc         | Thắng  | Nguyễn Hữu Thọ  | Vật lý  |         |
| 25  | Nguyễn Túy Quỳnh   | Trâm   | Phạm Hữu Lầu    | Vật lý  |         |
| 26  | Huỳnh Nguyễn Hoàng | Anh    | Nguyễn Hữu Thọ  | Vật lý  |         |
| 27  | Khuru Gia          | Bảo    | Hoàng Quốc Việt | Vật lý  |         |
| 28  | Lê Nhật            | Linh   | Nguyễn Thị Thập | Vật lý  |         |
| 29  | Lương Duyên Thảo   | Dung   | Nam Sài Gòn     | Hóa học |         |
| 30  | Nguyễn Việt        | Bách   | Đinh Thiện Lý   | Hóa học |         |
| 31  | Nguyễn Ngọc Minh   | Châu   | Nguyễn Hữu Thọ  | Hóa học |         |
| 32  | Phạm Thành         | Đạt    | Trần Quốc Tuấn  | Hóa học |         |
| 33  | Ngô Huỳnh Ngọc     | Quyên  | Phạm Hữu Lầu    | Hóa học |         |
| 34  | Phùng Thái Minh    | Tâm    | Phạm Hữu Lầu    | Hóa học |         |
| 35  | Nguyễn Hoàng Vân   | Anh    | Phạm Hữu Lầu    | Hóa học |         |
| 36  | Nguyễn Hoàng       | Quân   | Nam Sài Gòn     | Hóa học |         |
| 37  | Hứa Kiến           | Quốc   | Phạm Hữu Lầu    | Hóa học |         |
| 38  | Võ Quang Đức       | Anh    | Nguyễn Hữu Thọ  | Hóa học |         |
| 39  | Nguyễn Quang       | Trí    | Đinh Thiện Lý   | Hóa học |         |
| 40  | Võ Ngọc Thanh      | Ngân   | Nguyễn Hữu Thọ  | Lịch sử |         |
| 41  | Phạm Nguyễn Diễm   | My     | Nguyễn Hữu Thọ  | Lịch sử |         |



|    |                  |        |                 |           |  |
|----|------------------|--------|-----------------|-----------|--|
| 42 | Đỗ Lê Duy        | Nhân   | Nguyễn Thị Thập | Lịch sử   |  |
| 43 | Lê Nhật          | Khánh  | Nguyễn Thị Thập | Lịch sử   |  |
| 44 | Trần Thành       | Phát   | Nguyễn Thị Thập | Lịch sử   |  |
| 45 | Phan Minh        | Tú     | Nguyễn Hữu Thọ  | Lịch sử   |  |
| 46 | Nguyễn Chí Khôi  | Nguyên | Nguyễn Thị Thập | Lịch sử   |  |
| 47 | Trương Thị Vân   | Anh    | Huỳnh Tấn Phát  | Lịch sử   |  |
| 48 | Phạm Tường       | Vy     | Nguyễn Hiền     | Lịch sử   |  |
| 49 | Mai Diệu         | Chi    | Huỳnh Tấn Phát  | Lịch sử   |  |
| 50 | Nguyễn Hoàng     | Nam    | Đinh Thiện Lý   | Lịch sử   |  |
| 51 | Phạm Thị Thanh   | Hiền   | Nguyễn Thị Thập | Lịch sử   |  |
| 52 | Đặng Quốc        | Vinh   | Nguyễn Hữu Thọ  | Lịch sử   |  |
| 53 | Đặng Ngọc Mỹ     | An     | Huỳnh Tấn Phát  | Lịch sử   |  |
| 54 | Võ Hoàng Gia     | Anh    | Đinh Thiện Lý   | Lịch sử   |  |
| 55 | Trần Lê Uyên     | Nhi    | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 56 | Nguyễn Ngọc Kim  | Ngân   | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 57 | Nguyễn Mộng Kiều | Linh   | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 58 | Lê Văn           | Khải   | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 59 | Ngô Thị Thanh    | Thúy   | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 60 | Trần Bích        | Thủy   | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 61 | Phạm Ngọc Khánh  | Linh   | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 62 | Bùi Thị Hương    | Giang  | Nam Sài Gòn     | Địa lý    |  |
| 63 | Nguyễn Lê Minh   | Đức    | Nam Sài Gòn     | Địa lý    |  |
| 64 | Trần Thanh       | Thủy   | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 65 | Phạm Trần Phương | Vy     | Huỳnh Tấn Phát  | Địa lý    |  |
| 66 | Nguyễn Ngọc Lan  | Như    | Huỳnh Tấn Phát  | Địa lý    |  |
| 67 | Lê Trần Phương   | Anh    | Nam Sài Gòn     | Địa lý    |  |
| 68 | Phạm Minh        | Phước  | Trần Quốc Tuấn  | Địa lý    |  |
| 69 | Trần Lê          | Huy    | Huỳnh Tấn Phát  | Địa lý    |  |
| 70 | Võ Linh          | San    | Nam Sài Gòn     | Tiếng Anh |  |
| 71 | Nguyễn Phương    | Anh    | Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếng Anh |  |
| 72 | Trần Nguyễn Thảo | My     | Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếng Anh |  |
| 73 | Lê Nguyễn Đan    | Thanh  | Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếng Anh |  |
| 74 | Hoàng Thúy       | Hiền   | Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếng Anh |  |
| 75 | Phan My          | Lan    | Nam Sài Gòn     | Tiếng Anh |  |
| 76 | Nguyễn Hoàng     | An     | Trần Quốc Tuấn  | Tiếng Anh |  |
| 77 | Nguyễn Hoàng Anh | Khôi   | Đinh Thiện Lý   | Tiếng Anh |  |
| 78 | Bùi Linh         | Mai    | Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếng Anh |  |
| 79 | Phạm Hùng        | Minh   | Nguyễn Thị Thập | Tiếng Anh |  |
| 80 | Phan Minh        | Khôi   | Đinh Thiện Lý   | Tiếng Anh |  |
| 81 | Vũ Thanh Ngọc    | Thảo   | Nam Sài Gòn     | Tiếng Anh |  |
| 82 | Iha              | Kalia  | Việt Úc (SR)    | Tiếng Anh |  |
| 83 | Nguyễn Phúc      | Nguyên | Nguyễn Thị Thập | Tiếng Anh |  |
| 84 | Hà Duy           | Anh    | EMASI Nam Long  | Tiếng Anh |  |
| 85 | Trần Nguyễn Thúy | Vi     | Huỳnh Tấn Phát  | Sinh học  |  |
| 86 | Nguyễn Bùi Đăng  | Tri    | Nguyễn Thị Thập | Sinh học  |  |
| 87 | Trần Đức         | Minh   | Huỳnh Tấn Phát  | Sinh học  |  |

|     |                    |       |                 |           |  |
|-----|--------------------|-------|-----------------|-----------|--|
| 88  | Trần Thùy          | Linh  | Nguyễn Hữu Thọ  | Sinh học  |  |
| 89  | Trần Hương Ngọc    | Hân   | Nguyễn Thị Thập | Sinh học  |  |
| 90  | Nguyễn Chí         | Khang | Nguyễn Thị Thập | Sinh học  |  |
| 91  | Phạm Duy           | Thức  | Nguyễn Thị Thập | Sinh học  |  |
| 92  | Trần Ngọc Khánh    | Linh  | Nguyễn Hữu Thọ  | Sinh học  |  |
| 93  | Bùi Phước          | Trọng | Đinh Thiện Lý   | Sinh học  |  |
| 94  | Phan Thái Anh      | Thư   | Đinh Thiện Lý   | Sinh học  |  |
| 95  | Trà Minh           | Trúc  | Huỳnh Tấn Phát  | Sinh học  |  |
| 96  | Trần Nguyễn Phương | Anh   | Nguyễn Thị Thập | Sinh học  |  |
| 97  | Nguyễn Hoàng Bảo   | Ngọc  | Nguyễn Thị Thập | Sinh học  |  |
| 98  | Vũ Thị Bích        | Liên  | Trần Quốc Tuấn  | Sinh học  |  |
| 99  | Phạm Lê            | Khanh | Đinh Thiện Lý   | Sinh học  |  |
| 100 | Nguyễn Phúc        | Vy    | Nguyễn Hữu Thọ  | Ngữ văn   |  |
| 101 | Nguyễn Thảo        | Linh  | Nguyễn Hiền     | Ngữ văn   |  |
| 102 | Nguyễn Hà Phương   | Vy    | Nguyễn Hữu Thọ  | Ngữ văn   |  |
| 103 | Phạm Đoàn Khánh    | Hiệu  | Nguyễn Thị Thập | Ngữ văn   |  |
| 104 | Nguyễn Thị Ngọc    | Tiên  | Nguyễn Hiền     | Ngữ văn   |  |
| 105 | Lê Nguyễn Thiên    | Ân    | Nguyễn Hiền     | Ngữ văn   |  |
| 106 | Đỗ Tú              | Anh   | Đinh Thiện Lý   | Ngữ văn   |  |
| 107 | Lê Phạm Khánh      | Băng  | Nguyễn Thị Thập | Ngữ văn   |  |
| 108 | Nguyễn Ngọc Khả    | Di    | Nguyễn Thị Thập | Ngữ văn   |  |
| 109 | Nguyễn Kim Thúy    | Diệu  | Nguyễn Hữu Thọ  | Ngữ văn   |  |
| 110 | Bùi Đăng           | Khoa  | Nguyễn Hiền     | Ngữ văn   |  |
| 111 | Nguyễn Phùng Tổ    | Nghi  | Nguyễn Hiền     | Ngữ văn   |  |
| 112 | Hoàng Mai Trúc     | Quỳnh | Huỳnh Tấn Phát  | Ngữ văn   |  |
| 113 | Ô Ngọc Thanh       | Thùy  | Nguyễn Hữu Thọ  | Ngữ văn   |  |
| 114 | Lê Gia             | Hiền  | Nguyễn Hữu Thọ  | Công nghệ |  |
| 115 | Nguyễn Văn Minh    | Khang | Nguyễn Hiền     | Công nghệ |  |
| 116 | Lê Anh             | Khoa  | Nguyễn Hữu Thọ  | Công nghệ |  |
| 117 | Nguyễn Gia         | Bảo   | Nguyễn Hiền     | Công nghệ |  |
| 118 | Trương Thị Thu     | Nhàn  | Nguyễn Hiền     | Công nghệ |  |
| 119 | Hà Duyên           | Mạnh  | Nguyễn Hiền     | Công nghệ |  |
| 120 | Tô Minh            | Phúc  | Nguyễn Hiền     | Công nghệ |  |
| 121 | Nguyễn Thị         | Huế   | Nguyễn Hiền     | Công nghệ |  |
| 122 | Nguyễn Đình        | Quý   | Nguyễn Hữu Thọ  | Công nghệ |  |
| 123 | Trần Lê Khả        | Hân   | Nguyễn Hiền     | Công nghệ |  |
| 124 | Bùi Xuân           | Khang | Đinh Thiện Lý   | Tin học   |  |
| 125 | Lê Thị Thanh       | Hương | Phạm Hữu Lầu    | Tin học   |  |
| 126 | Huỳnh Hàn          | Huy   | Phạm Hữu Lầu    | Tin học   |  |
| 127 | Vương Hồng         | Ngọc  | Hoàng Quốc Việt | Tin học   |  |
| 128 | Trần               | Lâm   | Hoàng Quốc Việt | Tin học   |  |
| 129 | Nguyễn Thanh Cẩm   | Tú    | Hoàng Quốc Việt | Tin học   |  |
| 130 | Nguyễn Ngọc Minh   | Tuyết | Phạm Hữu Lầu    | Tin học   |  |
| 131 | Đỗ Phương          | Linh  | Nguyễn Hữu Thọ  | KHTN      |  |
| 132 | Nguyễn Phương      | Thảo  | Nguyễn Hữu Thọ  | KHTN      |  |
| 133 | Bùi Nguyễn Phúc    | Thịnh | Nguyễn Hữu Thọ  | KHTN      |  |



|     |                 |        |                  |      |  |
|-----|-----------------|--------|------------------|------|--|
| 134 | Trần Trí        | Thiện  | Đinh Thiện Lý    | KHTN |  |
| 135 | Lê Phương       | Phương | Nguyễn Hữu Thọ   | KHTN |  |
| 136 | Phan Vĩnh       | Khang  | Đinh Thiện Lý    | KHTN |  |
| 137 | Lê Đức          | Huy    | Huỳnh Tấn Phát   | KHTN |  |
| 138 | Lê Ngọc Thanh   | Thủy   | Huỳnh Tấn Phát   | KHTN |  |
| 139 | Hà Bảo          | Ngọc   | Nguyễn Hữu Thọ   | KHTN |  |
| 140 | Đặng Minh       | Duy    | Nguyễn Hữu Thọ   | KHTN |  |
| 141 | Nguyễn Lê Đăng  | Khoa   | THPT Nam Sài Gòn | MTCT |  |
| 142 | Lê Thị Huyền    | Trân   | Nguyễn Hiền      | MTCT |  |
| 143 | Phan Thành      | Trung  | Phạm Hữu Lầu     | MTCT |  |
| 144 | Phạm Kiều       | Phong  | THPT Nam Sài Gòn | MTCT |  |
| 145 | Phan Nhật       | Khang  | Nguyễn Hữu Thọ   | MTCT |  |
| 146 | Vũ Đức          | Anh    | Hoàng Quốc Việt  | MTCT |  |
| 147 | Mai Nhật        | Nam    | Nguyễn Hữu Thọ   | MTCT |  |
| 148 | Lê Nguyễn Thanh | Nhã    | Nguyễn Hữu Thọ   | MTCT |  |
| 149 | Hoàng Anh       | Duy    | Hoàng Quốc Việt  | MTCT |  |
| 150 | Vương Quốc      | Bảo    | Phạm Hữu Lầu     | MTCT |  |

Tổng cộng danh sách có **150** học sinh./. 